

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

[01] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Đông Dương

[02] Mã số thuế: 0101264009

[03] Địa chỉ: Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã [04] Quận/Huyện: Huyện ứng [05] Tỉnh/Thành phố: Hà
Liên Bạt Hoà Nội

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	100		272.289.936.491	467.637.750.304
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		5.889.509.857	4.549.354.068
1. Tiền	111		1.889.509.857	3.549.280.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	1.000.073.971
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139)	130		80.798.274.835	275.477.836.236
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		80.427.257.335	275.317.554.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		272.580.000	34.500.001
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		98.437.500	125.781.250
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		183.025.595.504	186.553.434.425
1. Hàng tồn kho	141		183.025.595.504	186.553.434.425
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ... + 155)	150		2.576.556.295	1.057.125.575
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.068.801.826	732.796.931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		140.552.594	131.352.094
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		367.201.875	192.976.550
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		49.379.732.301	54.120.210.541
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + ... + 216 + 219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0



3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		49.379.732.301	54.120.210.541
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		46.097.458.968	50.692.103.874
- Nguyên giá	222		89.897.886.970	92.529.833.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.800.428.002)	(41.837.730.070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		2.770.833.333	2.916.666.667
- Nguyên giá	225		3.500.000.000	3.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(729.166.667)	(583.333.333)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		511.440.000	511.440.000
- Nguyên giá	228		511.440.000	511.440.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		321.669.668.792	521.757.960.845
C – NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		156.232.529.170	373.863.161.172
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)	310		154.101.759.100	372.816.073.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32.145.344.442	234.846.173.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.006.901.677	17.548.819.781
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.862.065.221	2.876.789.780
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.373.420.637	1.923.015.166
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		113.702.264.722	115.609.513.383
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.762.401	11.762.401
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		2.130.770.070	1.047.087.173
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.130.770.070	1.047.087.173
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		165.437.139.622	147.894.799.673
I. Vốn chủ sở (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	410		165.437.139.622	147.894.799.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(114.500.000)	(114.500.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.524.802	23.524.802
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.762.401	11.762.401
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		45.516.352.419	27.974.012.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.974.012.470	18.398.742.938
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.542.339.949	9.575.269.532
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ NGOAN

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01-DN. Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

==
26
-IC
P
A
G
- 1/2
==

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số: B
02a – DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 2 năm 2024

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Đông Dương

[03] Mã số thuế: 0101264009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		127.687.403.557	163.794.308.698	232.193.995.715	320.364.825.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		127.687.403.557	163.794.308.698	232.193.995.715	320.364.825.690
4. Giá vốn hàng bán	11		119.451.622.237	146.032.067.518	215.269.121.827	291.365.940.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.235.781.320	17.762.241.180	16.924.873.888	28.998.884.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.254.039	203.662.789	15.222.847	1.766.302.301
7. Chi phí tài chính	22		5.435.615.383	3.160.958.948	7.937.592.169	10.157.055.275
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.878.551.571	3.160.958.948	4.380.528.357	5.790.902.585
8. Chi phí bán hàng	25		432.989.699	11.620.405.320	1.293.190.269	13.199.302.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		896.738.530	1.825.001.403	2.336.791.849	2.388.953.613
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.478.691.747	1.359.538.298	5.372.522.448	5.019.875.261
11. Thu nhập khác	31		16.676.218.852	0	16.676.218.852	0
12. Chi phí khác	32		120.816.364	58.980.262	120.816.364	58.980.262
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.555.402.488	(58.980.262)	16.555.402.488	(58.980.262)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.034.094.235	1.300.558.036	21.927.924.936	4.960.894.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.606.818.847	260.111.607	4.385.584.987	998.883.231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		14.427.275.388	1.040.446.429	17.542.339.949	3.962.011.768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

1101 1 12 1 11

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]
NGUYỄN THỊ NGOAN



Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02 - DN.

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp trực tiếp)
(Theo phương pháp trực tiếp) ()*

[01] Kỳ tính thuế: Quý 2 năm 2024

Mẫu số: B
03a – DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Đông Dương

[03] Mã số thuế: 0101264009

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		456.060.991.731	529.159.504.174
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(570.268.513.718)	(499.176.272.367)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.425.261.500)	(10.665.069.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.380.528.357)	(10.982.727.302)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18.787.879)	(1.970.114.093)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		126.235.617.895	2.122.549.835
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.355.800.716)	(4.962.756.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		1.847.717.456	3.525.114.701
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.222.847	1.775.098.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		15.222.847	1.775.098.512
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	20.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		153.135.472.543	200.630.791.903
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(153.658.257.057)	(223.639.860.171)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	721.875.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		(522.784.514)	(2.287.193.268)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.340.155.789	3.013.019.945
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.549.354.068	1.536.050.434

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	283.689
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.889.509.857	4.549.354.068

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Phạm Tuấn Anh

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
NGUYỄN THỊ NGOAN



Ngày 20 tháng 07 năm 2024

Chiam đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
HOANG

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 -DN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Đông Dương được sơ kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001177 đăng ký lần đầu vào ngày 03/07/2002. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 05/06/2024. Vốn điều lệ của công ty là 120.000.000.000 d (Một trăm hai mươi tỷ đồng), mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phần, trụ sở chính Cụm Công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội.

Trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và buôn bán đồ gỗ, đồ nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ, các loại Cát..

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Chi tiết: Sản xuất và buôn bán đồ gỗ, đồ nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết bán vật liệu xây dựng, vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, hàng tiêu dùng, phân bón thuốc trừ sâu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê kho trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê kho.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1,573,149,307	2,288,860,682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	316,360,550	1,260,419,415
Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	1,000,073,971
	5,889,509,857	4,549,354,068

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG				
- Công ty cổ phần Trường Thịnh MêKong	9,287,007,124	-	167,392,752,124	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT	-	-	44,894,690,794	-
- Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại vận tải Minh Châu	12,719,014,648	-	13,770,729,648	-
- Công ty TNHH thương mại M&K Việt Nam	-	-	13,165,280,491	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DV BẮC VIỆT GREEN	6,107,181,224	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Global HD	1,686,436,904	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50,627,617,435	-	36,094,101,928	-
	80,427,257,335	-	275,317,554,985	-

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khoa Học Ứng Dụng QMC	18,000,000	-	18,000,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	108,000,000	-	-	-
Các khoản trả trước người bán khác	146,580,000	-	16,500,001	-
	272,580,000	-	34,500,001	-

PHẢI KHU KHÁC

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	367,201,875	-	192,976,550	-

- Phai thu ngắn hạn khác	98,437,500	-	125,781,250	-
	465,639,375	-	318,757,800	-

HÀNG TỒN KHO

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	137,295,116,555	-	136,631,741,644	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45,730,478,949	-	49,921,692,781	-
	-	-	-	-
	183,025,595,504	-	186,553,434,425	-

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	30/6/2024			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị tài	Phương tiện vận tải, TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	50,215,430,613	36,373,159,858	5,941,243,473	92,529,833,944
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,631,946,974)	(2,631,946,974)
Số dư cuối năm	50,215,430,613	36,373,159,858	3,309,296,499	89,897,886,970
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17,611,258,155	20,691,377,704	3,535,094,211	41,837,730,070
- Khấu hao trong năm	741,167,030	973,336,099	248,194,803	1,962,697,932
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18,352,425,185	21,664,713,803	3,783,289,014	43,800,428,002
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	32,604,172,458	15,681,782,154	2,406,149,262	50,692,103,874
Tại ngày cuối năm	31,863,005,428	14,708,446,055	(473,992,515)	46,097,458,968

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của 551m2 đất tại Vân Đình, Ứng Hòa trị giá: 511.440.000đồng

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
- Công ty thuê tài chính	1,082,812,500	1,082,812,500	3,500,000,000	3,500,000,000
	-	-	-	-
	1,082,812,500	1,082,812,500	3,500,000,000	3,500,000,000

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Global Green (Cambodia) Energy Development Co.,Ltd	-	-	199,088,265,136	199,088,265,136

- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Chung Anh	-	-	14,941,887,660	14,941,887,660
- Chi nhánh công ty cổ phần Vinh Hưng tại Bắc Ninh	4,099,176,978	4,099,176,978	5,686,902,818	5,686,902,818
- Công ty TNHH Long Hưng	2,593,501,740	2,593,501,740		
- Công ty TNHH Vận tải Trang Hà	1,116,804,694		-	
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MEKONG AN GIA	17,078,947,778	17,078,947,778		
- Phải trả các đối tượng khác	7,256,913,252	7,256,913,252	15,129,117,874	15,129,117,874
	32,145,344,442	31,028,539,748	234,846,173,488	234,846,173,488

NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Guo Hui International Trading (Singapore) Pte. LTD	-	16,676,218,852
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Sen	100,152,720	405,586,000
Phải trả các đối tượng khác	- 2,906,748,957	-
	- 3,006,901,677	- 17,081,804,852

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2024		01/01/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT	127,407,994		127,407,994	
- Thuế TNDN		2,326,010,833		2,344,798,712
- Thuế TNCN	13,144,600		3,944,100	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		536,054,388		531,991,068
	140,552,594	2,862,065,221	131,352,094	2,876,789,780

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	18,434,030,141	118,434,030,141
Tăng vốn trong năm		20,000,000,000	20,000,000,000
Lãi trong năm trước		9,575,269,532	9,575,269,532
Giảm khác		(114,500,000)	(114,500,000)
Số dư cuối năm trước	120,000,000,000	47,894,799,673	147,894,799,673
Số dư đầu năm nay	120,000,000,000	27,894,799,673	147,894,799,673
Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	17,542,339,949	17,542,339,949
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	120,000,000,000	45,437,139,622	165,437,139,622

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Vũ Hoàng	7,130,650,000	5.94%	7,130,650,000	5.94%
Ông Đặng Thanh Sơn	7,426,670,000	6.19%	7,426,670,000	6.19%
Ông Nguyễn Xuân Mười	10,088,000,000	8.41%	10,088,000,000	8.41%
Ông Lê Văn Hòa	10,000,000,000	8.33%	10,000,000,000	8.33%

Bà Nguyễn Thị Thiện	9,649,000,000	8.04%	9,649,000,000	8.04%
Bà Nguyễn Thị Thuý	6,766,670,000	5.64%	6,766,670,000	5.64%
Ông Nguyễn Minh Trí	5,800,000,000	4.83%	5,800,000,000	4.83%
Ông Đặng Thanh Hải	4,660,000,000	3.88%	4,660,000,000	3.88%
Bà Trần Bích Nhuận	2,904,000,000	2.42%	2,904,000,000	2.42%
Ông Lê Bà Quý	2,800,000,000	2.33%	2,800,000,000	2.33%
Bà Vũ Hồng Ngọc	2,129,330,000	1.77%	2,129,330,000	1.77%
Ông Ngô Trọng Tú	2,043,000,000	1.70%	2,043,000,000	1.70%
Bà Lê Thị Quỳnh Châm	538,670,000	0.45%	538,670,000	0.45%
Ông Nguyễn Tuấn Sơn	500,000,000	0.42%	500,000,000	0.42%
Cổ đông khác	47,564,010,000	39.64%	47,564,010,000	39.64%
	120,000,000,000	100.00%	120,000,000,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	120,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

	30/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	232,193,995,715	610,971,166,297
	232,193,995,715	610,971,166,297
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

	30/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	215,269,121,827	552,663,766,092
	215,269,121,827	552,663,766,092

	30/06/2024	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,222,847	1,775,052,135
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	15,222,847	1,775,052,135

	30/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,380,528,357	10,982,727,302
	4,380,528,357	10,982,727,302
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,336,791,849	4,867,243,732
	2,336,791,849	4,867,243,732
	30/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21,927,924,936	12,121,501,180
Thu nhập chịu thuế TNDN	21,927,924,935	12,731,158,240
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4,385,584,987	2,546,231,648
	4,385,584,987	2,546,231,648
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,385,584,987	2,546,231,648

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

- Ông Vũ Hoàng
- Bà Trần Bích Nhuận
- Bà Đỗ Thị Hoài
- Ông Ngô Trọng Tú
- Ông Nguyễn Tuấn Sơn

Mối quan hệ

- Tổng giám đốc
- Thành viên HĐQT
- Trưởng Ban kiểm soát
- Thành viên Ban kiểm soát
- Thành viên Ban kiểm soát

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngoan



Vũ Hoàng